

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP



ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT
QUÝ II NĂM 2023

Kon Tum, tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Giới thiệu Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.....	03
Chuyên đề 2: Giới thiệu Luật Dầu khí năm 2022.....	19
Chuyên đề 3: Giới thiệu Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân năm 2022	33
Chuyên đề 4: Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện	45

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022

1. Cơ sở chính trị

Ngày 07 tháng 4 năm 2014, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 34-CT/TW “*Về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng*” nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức thực hiện phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập quốc tế.

Ngày 15 tháng 5 năm 2016, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 05-CT/TW về đẩy mạnh “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”, tiếp tục làm cho tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của đời sống xã hội, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Ngày 07 tháng 02 năm 2017, Văn phòng Trung ương Đảng ban hành Văn bản số 3257-CV/VPTW thông báo Kết luận của Ban Bí thư: “*Đề nghị Ban Cán sự đảng Chính phủ khẩn trương chỉ đạo Chính phủ nghiên cứu, đề xuất trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Thi đua, khen thưởng cho phù hợp tình hình mới*” và chủ trương tặng thưởng “*Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang*” cho đối tượng là thanh niên xung phong tham gia kháng chiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, Văn phòng Trung ương Đảng ban hành Văn bản số 13843-CV/VPTW thông báo Kết luận của Ban Bí thư, trong đó có nội dung giao: “*Ban Cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo tổng kết công tác khen thưởng thời kỳ kháng chiến*”.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2004. Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 47/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 tại kỳ họp thứ 7 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 39/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 tại kỳ họp thứ 6, là

văn bản có giá trị pháp lý quan trọng để triển khai thực hiện công tác thi đua, khen thưởng (*sau đây viết gọn là Luật Thi đua, khen thưởng*).

Sau hơn 17 năm thực hiện, Luật Thi đua, khen thưởng được các cấp, các ngành tổ chức thực hiện hiệu quả. Các phong trào thi đua yêu nước thời gian qua đã có đổi mới về nội dung, hình thức thiết thực hơn. Các cấp ủy, tổ chức Đảng, lãnh đạo chính quyền các cấp đã có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đã tổ chức nhiều phong trào thi đua thu hút, tập hợp đông đảo đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia hưởng ứng. Công tác phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân rộng điển hình tiên tiến được quan tâm và có chuyển biến. Công tác khen thưởng đã mang lại tác dụng động viên, cổ vũ các tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua. Công tác phát hiện và đề nghị khen thưởng cho các trường hợp có thành tích đột xuất, người trực tiếp lao động, sản xuất, công tác, chiến đấu; cá nhân, tập thể ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo đã được triển khai. Khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến được tập trung thực hiện. Việc áp dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa quản lý công tác thi đua, khen thưởng đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Thi đua, khen thưởng còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để phù hợp hơn với thực tiễn.

Thứ nhất, về công tác thi đua. Việc tổ chức triển khai phong trào thi đua ở một số nơi còn hình thức, chưa tạo được động lực thi đua từ cơ sở, từ quần chúng Nhân dân. Phong trào nhiều nhưng hiệu quả, tác dụng một số phong trào thi đua chưa cao; một số nơi phong trào thi đua chưa gắn kết với thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác sơ kết, tổng kết phong trào thi đua chưa kịp thời. Nội dung, tiêu chí xét tặng danh hiệu thi đua và công nhận danh hiệu thi đua chưa thống nhất; chưa quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đơn vị, cơ sở trong chỉ đạo, triển khai tổ chức phong trào thi đua theo tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị.

Thứ hai, về công tác khen thưởng. Luật Thi đua, khen thưởng có đối tượng điều chỉnh rộng, liên quan đến toàn bộ hệ thống chính trị nhưng điều kiện, tiêu chuẩn khen thưởng chưa bao quát hết các đối tượng. Năm 2013, khi sửa đổi, bổ sung Luật Thi đua, khen thưởng đã có quy định điều kiện, tiêu chuẩn để khen thưởng cho công nhân, nông dân, người lao động trực tiếp nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Một số quy định về tiêu chuẩn khen thưởng chưa cụ thể, khó áp dụng với một số đối tượng, lĩnh vực.

Công tác phát hiện và khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân lập được thành tích đột xuất chưa kịp thời. Luật Thi đua, khen thưởng quy định các hình thức khen thưởng cấp nhà nước và các hình thức khác thuộc thẩm quyền của các cấp, các ngành. Tuy nhiên, trên thực tế việc quy định thẩm quyền khen thưởng, phân cấp, phân quyền trong khen thưởng chưa đầy đủ, chưa tạo sự chủ động cho các cấp, các ngành nên chưa bao quát được hết các khu vực, đối tượng; tỷ lệ khen thưởng cấp nhà nước chưa cân đối, tập trung chủ yếu vào khen niên hạn, khen công chức, viên chức, lực lượng vũ trang. Một số chủ trương, quy định của Đảng về công tác khen thưởng chưa được thể chế hóa kịp thời.

Thứ ba, về thủ tục, hồ sơ khen thưởng. Một số quy định về thủ tục, thành phần, số lượng hồ sơ chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách hành chính; quy định thủ tục, hồ sơ khen thưởng đối với một số loại hình khen thưởng chưa phù hợp.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng chưa được quy định cụ thể, đồng bộ để đáp ứng yêu cầu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chuyển đổi số quốc gia.

Với các căn cứ nêu trên, việc xây dựng Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 là cần thiết, nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, các nội dung chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; khắc phục những tồn tại, hạn chế của Luật Thi đua, khen thưởng hiện hành và quá trình tổ chức thực hiện Luật, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Chính vì vậy, ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 (*sau đây viết gọn là Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022*). Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 04/2022/L-CTN về việc công bố Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022

Thứ nhất, thể chế đường lối, chủ trương của Đảng về công tác thi đua khen thưởng; Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Bộ Chính trị “*Về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng*”, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức thực hiện phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập quốc tế; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo phong trào thi đua, hướng thi đua về cơ sở; gắn kết các phong trào thi đua yêu nước với thực hiện nhiệm vụ chính trị của các cấp, các ngành và địa phương, đơn vị; gắn với thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí*

Minh”, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua, tạo sức lan tỏa trong toàn xã hội.

Thứ hai, việc sửa đổi, bổ sung Luật phải trên cơ sở kế thừa đầy đủ những ưu điểm của Luật hiện hành; nội dung sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với thực tiễn nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; bảo đảm bao quát hết các lĩnh vực, đối tượng; đồng thời thực hiện phân cấp về thẩm quyền việc khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng cho các bộ, ban, ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cấp cơ sở nhằm giải quyết các hạn chế trong tổ chức phong trào thi đua; trong công tác phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân điển hình tiên tiến. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác thi đua, khen thưởng. Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn các hình thức khen thưởng, bảo đảm khen thưởng chính xác, không trùng lặp, chồng chéo; chú trọng khen thưởng tập thể ở cơ sở, khen thưởng công nhân, nông dân, người lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh; doanh nhân, doanh nghiệp, trí thức, nhà khoa học; quan tâm khen thưởng vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo; khắc phục cơ bản những hạn chế, vướng mắc về thẩm quyền, đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục khen thưởng.

Thứ ba, tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc và cả hệ thống chính trị, để công tác thi đua, khen thưởng đi vào thực chất, thực sự là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của từng bộ, ngành, địa phương và của đất nước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022

Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 gồm 08 chương, 96 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 15 điều (*từ Điều 1 đến Điều 15*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; mục tiêu của thi đua, khen thưởng; nguyên tắc thi đua, khen thưởng; danh hiệu thi đua; căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua; các loại hình khen thưởng; hình thức khen thưởng; căn cứ xét khen thưởng; quỹ thi đua, khen thưởng; hiện vật khen thưởng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức Việt Nam khi nhận hình thức khen thưởng của cá nhân, tổ chức nước ngoài; hành vi bị nghiêm cấm trong thi đua, khen thưởng.

2. Chương II. Tổ chức thi đua, danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

Chương II gồm 17 điều (*từ Điều 16 đến Điều 32*), quy định về: Hình thức, phạm vi tổ chức thi đua; nội dung tổ chức phong trào thi đua; thẩm quyền phát động, chỉ đạo phong trào thi đua; danh hiệu thi đua đối với cá nhân; danh hiệu thi đua đối với tập thể, hộ gia đình; danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”; danh hiệu chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh; danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”; danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”; danh hiệu cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh; danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng”; danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến”; danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu; danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa; danh hiệu “Gia đình văn hóa”; các danh hiệu thi đua khác.

3. Chương III. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng

Chương III gồm 05 mục, 44 điều.

3.1. Mục 1. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng huân chương

Mục 1 gồm 21 điều (*từ Điều 33 đến Điều 53*), quy định về: Huân chương; “Huân chương Sao vàng”; “Huân chương Hồ Chí Minh”; “Huân chương Độc lập” hạng Nhất; “Huân chương Độc lập” hạng Nhì; “Huân chương Độc lập” hạng Ba; “Huân chương Quân công” hạng Nhất; “Huân chương Quân công” hạng Nhì; “Huân chương Quân công” hạng Ba; “Huân chương Lao động” hạng Nhất; “Huân chương Lao động” hạng Nhì; “Huân chương Lao động” hạng Ba; “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Nhất; “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Nhì; “Huân chương Bảo vệ Tổ quốc” hạng Ba; “Huân chương Chiến công” hạng Nhất; “Huân chương Chiến công” hạng Nhì; “Huân chương Chiến công” hạng Ba; “Huân chương Đại đoàn kết dân tộc”; “Huân chương Dũng cảm”; “Huân chương Hữu nghị”.

3.2. Mục 2. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng huy chương

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 54 đến Điều 58*), quy định về: Huy chương; “Huy chương Quân kỳ quyết thắng”; “Huy chương Vì an ninh Tổ quốc”; “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”; “Huy chương Hữu nghị”.

3.3. Mục 3. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước

Mục 3 gồm 09 điều (*từ Điều 59 đến Điều 67*), quy định về: Danh hiệu vinh dự nhà nước; danh hiệu “Tinh Anh hùng”, “Thành phố Anh hùng”; danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”; danh hiệu “Anh hùng Lao động”; danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu

tú”; danh hiệu “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”; danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”; danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”.

3.4. Mục 4. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng nhà nước”

Mục 4 gồm 03 điều (từ Điều 68 đến Điều 70), quy định về: “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”; “Giải thưởng Nhà nước”.

3.5. Mục 5. Đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng kỷ niệm chương, bằng khen, giấy khen

Mục 5 gồm 06 điều (từ Điều 71 đến Điều 76), quy định về: Kỷ niệm chương; bằng khen; “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”; bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh; giấy khen; hình thức bằng khen, giấy khen khác.

4. Chương IV. Thẩm quyền quyết định, trao tặng; thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

Chương IV gồm 02 mục, 09 điều.

4.1. Mục 1. Thẩm quyền quyết định khen thưởng, trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

Mục 1 gồm 06 điều (từ Điều 77 đến Điều 82), quy định về: Thẩm quyền của Chủ tịch nước; thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ trưởng, Thủ trưởng các Bộ, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thẩm quyền của Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác; thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với các hình thức khen thưởng khác; thẩm quyền trao tặng.

4.2. Mục 2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

Mục 2 gồm 03 điều (từ Điều 83 đến Điều 85), quy định về: Thẩm quyền đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

5. Chương V. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể, hộ gia đình trong thi đua, khen thưởng

Chương V gồm 02 điều (từ Điều 86 và Điều 87), quy định về: Quyền của cá nhân, tập thể, hộ gia đình; nghĩa vụ của cá nhân, tập thể, hộ gia đình.

6. Chương VI. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về thi đua, khen thưởng

Chương VI gồm 05 điều (*từ Điều 88 đến Điều 92*), quy định về: Trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước; trách nhiệm của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

7. Chương VII. Xử lý vi phạm

Chương VII gồm 01 điều (*Điều 93*), quy định về: Xử lý vi phạm về thi đua, khen thưởng.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành

Chương VIII gồm 03 điều (*từ Điều 94 đến Điều 96*), quy định về: Hiệu lực thi hành; điều khoản chuyên tiếp; khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến.

IV. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 quy định về đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, thẩm quyền, trình tự và thủ tục thi đua, khen thưởng (Điều 1).

1.2. Đối tượng áp dụng

- Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 áp dụng đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình người Việt Nam; cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài (Điều 2).

- Quyền của cá nhân, tập thể, hộ gia đình được quy định tại Điều 86 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, cụ thể như sau: Cá nhân, tập thể, hộ gia đình được tham gia các phong trào thi đua, được khen thưởng kèm theo hiện vật khen thưởng và hưởng lợi ích khác theo quy định của pháp luật. Cá nhân, hộ gia đình được tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày và sử dụng hiện vật khen thưởng. Tập thể được tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng có quyền lưu giữ, trưng bày, sử dụng biểu tượng của các hiện vật khen thưởng đó trên các văn bản, tài liệu chính thức của tập thể.

- Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể, hộ gia đình được quy định tại Điều 87 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022: Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật, của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác thi đua, khen thưởng. Phát huy thành tích đã đạt được, tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm; bảo quản, lưu giữ các hiện vật khen thưởng.

2. Những quy định mới của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022

Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 gồm 08 nhóm điểm mới chủ yếu sau đây:

2.1. Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh hơn trong công tác thi đua, khen thưởng

(i) Bổ sung quy định Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định thẩm quyền công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến” (Điều 24), “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” (Điều 28);

(ii) Bổ sung quy định cụ thể thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ban, ngành tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” hoặc ủy quyền công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân, tập thể thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ban, ngành không có tư cách pháp nhân (khoản 3 Điều 79);

(iii) Bổ sung quy định về thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công tham mưu, giúp về thi đua, khen thưởng (khoản 3, khoản 5 Điều 83);

(iv) Bổ sung trách nhiệm người đứng đầu phát hiện cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích để khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng (khoản 1 Điều 13), cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng (khoản 6 Điều 83), cơ quan báo chí (khoản 4 Điều 13);

(v) Phân cấp cho Bộ, ban, ngành, tỉnh theo hướng Luật quy định tiêu chuẩn chung đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; đồng thời, giao Bộ, ban, ngành, tỉnh trên cơ sở quy định chung của Luật, căn cứ đặc điểm, tình hình của từng đối tượng, lĩnh vực, ngành nghề để quy định cụ thể một số nội dung được giao trong Luật, phù hợp với từng vùng miền, ngành nghề lĩnh vực.

2.2. Thể hiện rõ nguyên tắc thành tích đến đâu, khen đến đó và đề cao tính kịp thời của hình thức khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được để khắc phục tình trạng khen thưởng “tích lũy thành tích, cộng dồn thành tích” trước đây

Bổ sung nguyên tắc “*thành tích đến đâu khen thưởng đến đó*” (điểm c, khoản 2 Điều 5) và được thể hiện trong các điều, khoản của từng hình thức khen thưởng được quy định trong Luật về tiêu chuẩn, thành tích đạt được và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể lập được thành tích. Đặc biệt, Luật đã bổ sung quy định “*hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ*” là tiêu chuẩn có thể thay thế nếu không có sáng kiến, đề tài, đề án (khoản 2 Điều 23).

2.3. Đưa phong trào thi đua hướng về cơ sở, gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị, thiết thực, gắn với lợi ích của người trực tiếp tham gia thi đua, hạn chế tính hình thức trong thi đua, bảo đảm thực hiện đồng bộ ở 4 khâu (phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân rộng điển hình tiên tiến)

- (i) Bổ sung quy định đăng ký thi đua là căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua (Điều 7);
- (ii) Bổ sung trách nhiệm của “Người đứng đầu” cơ quan, tổ chức, đơn vị (khoản 1 Điều 13);
- (iii) Bổ sung danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu (Điều 29);
- (iv) Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn xét tặng một số danh hiệu thi đua (Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và khoản 1 Điều 26);
- (v) Bổ sung tiêu chuẩn xét tặng Cờ thi đua của Chính phủ đối với tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức (khoản 2 Điều 25); tập thể dẫn đầu phong trào thi đua chuyên đề ở cấp toàn quốc và cấp bộ, cấp tỉnh khi sơ kết, tổng kết (khoản 2 Điều 26).

2.4. Chú trọng khen thưởng tập thể ở cơ sở, công nhân, nông dân, người lao động trực tiếp, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ...; quan tâm khen thưởng cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo

- (i) Bổ sung nguyên tắc tại điểm d, khoản 2 Điều 5: “*Chú trọng khen thưởng cá nhân, tập thể, hộ gia đình trực tiếp lao động, sản xuất, kinh doanh; cá nhân, tập thể công tác ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*”;
- (ii) Bổ sung đối tượng dân quân thường trực, dân quân tự vệ cơ động là đối tượng được xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” (khoản 2 Điều 24);
- (iii) Bổ sung đối tượng khen thưởng Huân chương Lao động các hạng (Điều 42, Điều 43 và Điều 44), “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” (Điều 73), Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh (Điều 74) là nông dân, công nhân, người trực tiếp lao động, sản xuất, công tác; doanh nhân, doanh nghiệp, trí thức, nhà khoa học; cá nhân, tập thể có đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế, xã hội;

ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ; công tác xã hội, từ thiện nhân đạo;

(iv) Bổ sung đối tượng được xét tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” cho đối tượng là cán bộ nghiên cứu giáo dục (Điều 64);

(v) Bổ sung đối tượng xét danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân” cho đối tượng là “hộ sinh” (khoản 1 Điều 65);

(vi) Bổ sung đối tượng xét danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” cho đối tượng là “người sáng tạo tác phẩm văn hóa nghệ thuật” (khoản 1 Điều 66);

(vii) Bổ sung cách tính thời gian (nhân hệ số 2) làm tiêu chuẩn để xét tặng danh hiệu vinh dự nhà nước đối với cán bộ y tế, giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (khoản 4 Điều 64, khoản 4 Điều 65).

2.5. Giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong khen thưởng ở khu vực ngoài nhà nước và kinh tế tư nhân

(i) Quy định cụ thể đối tượng khen thưởng Huân chương Lao động các hạng (Điều 42, Điều 43 và Điều 44), “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ” (Điều 73), Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh (Điều 74) cho đối tượng là doanh nhân, doanh nghiệp, trí thức, nhà khoa học;

(ii) Bổ sung quy định nguyên tắc xét tôn vinh và trao tặng giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác (Điều 81);

(iii) Bổ sung thẩm quyền trình khen thưởng đối với doanh nghiệp do Chính phủ quy định (khoản 7 Điều 83).

2.6. Quy định cụ thể khen thưởng đối với người nước ngoài có nhiều đóng góp cho đất nước Việt Nam

Bổ sung đối tượng khen thưởng là cá nhân người nước ngoài đối với Huân chương Hồ Chí Minh (Điều 35); cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, tập thể người nước ngoài đối với Huân chương Độc lập các hạng (Điều 36, Điều 37 và Điều 38), Huân chương Lao động các hạng (Điều 42, Điều 43 và Điều 44); quy định cụ thể đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng Huy chương Hữu nghị (Điều 58).

2.7. Bổ sung hình thức khen thưởng kháng chiến “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” (khoản 2 Điều 96)

Thực hiện tặng và truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” đối với Thanh niên xung phong có thành tích trong các cuộc kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành nhiệm vụ, trung thành với cách mạng, có thời gian tại ngũ từ 02 năm trở lên. Thanh niên xung phong hy sinh trong khi làm nhiệm

vụ trong các cuộc kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc đã được công nhận liệt sĩ thì được truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”.

2.8. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công tác thi đua, khen thưởng

(i) Giảm số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng Nhà nước (khoản 4 Điều 84);

(ii) Bổ sung quy định về hồ sơ, thủ tục khen thưởng theo thủ tục đơn giản (khoản 1 Điều 85);

(iii) Bổ sung quy định “*ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng và trong hệ thống thi đua, khen thưởng*” là một nội dung quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng (điểm e, khoản 2 Điều 89).

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022

Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật Thi đua, khen thưởng (sửa đổi), Bộ Nội vụ đã thực hiện đánh giá tác động đối với các chính sách dự kiến được sửa đổi, bổ sung, trong đó có tác động về kinh tế (gồm các tác động tới mức chi về cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư, tài sản công để thực hiện giải pháp chính sách; tác động tới các khoản chi trả trực tiếp của Nhà nước cho các danh hiệu thi đua; tác động tới chi phí tuân thủ khi giải quyết và thực hiện thủ tục hành chính; tác động tới các chi phí liên quan đến kinh phí, ngân sách, chi phí của xã hội và những vấn đề phát sinh khác khi tổ chức thực hiện trao tặng danh hiệu thi đua); tác động về thủ tục hành chính (gồm tác động tới hoạt động quản lý Nhà nước đối với ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện chính sách; tác động tới việc đảm bảo quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính). Các nội dung sửa đổi, bổ sung của dự án Luật Thi đua, khen thưởng (sửa đổi) chủ yếu sửa đổi các quy định liên quan đến thẩm quyền, điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ thủ tục hành chính và sửa đổi một số quy định khác trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Thi đua, khen thưởng hiện hành đang được triển khai thực hiện ổn định. Vì vậy, không có tác động về nguồn lực bảo đảm thi hành.

Về việc bổ sung danh hiệu thi đua “*Xã tiêu biểu, phường, thị trấn tiêu biểu*”; hình thức khen thưởng “*Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang*” vào dự án Luật Thi đua, khen thưởng (sửa đổi), Bộ Nội vụ đã thực hiện đánh giá tác động chính sách khi bổ sung danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng này và xin ý kiến Bộ Tài chính. Theo ý kiến của Bộ Tài chính, việc bổ sung thêm danh hiệu “*Xã tiêu biểu, phường, thị trấn tiêu biểu*” không phát sinh thêm nhiều kinh phí khen thưởng; đối với hình thức “*Huy chương Thanh niên xung phong*

vẻ vang” theo quy định tại khoản 3 Điều 96 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022: Thực hiện tặng và truy tặng “*Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang*” đối với Thanh niên xung phong có thành tích trong các cuộc kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành nhiệm vụ, trung thành với cách mạng, có thời gian tại ngũ từ 02 năm trở lên. Tại khoản 2 Điều 11 Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 quy định Quỹ thi đua, khen thưởng: “*Quỹ thi đua, khen thưởng được dùng để chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; chi thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho thành tích đạt được trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chi in, làm hiện vật khen thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình*”. Vì vậy, chỉ phát sinh về nguồn lực giải quyết thủ tục hành chính để khen thưởng 01 lần cho đối tượng đủ tiêu chuẩn và không phát sinh về tiền thưởng.

Do vậy, điều kiện đảm bảo triển khai thi hành Luật sau khi được thông qua, về cơ bản các cơ quan, tổ chức, cá nhân hiện đang sử dụng nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực, cơ sở vật chất hiện hành.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022 ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

Với các chính sách mới nêu trên, Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 kỳ vọng sẽ tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức thực hiện phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập quốc tế; phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc và cả hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng để công tác thi đua, khen thưởng đi vào thực chất, thực sự là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của từng bộ, ban, ngành, địa phương và của đất nước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG NĂM 2022

1. Ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành

Ngày 01 tháng 8 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 917/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 3, trong đó phân công 06 Bộ chủ trì xây dựng 10 Nghị định quy định chi tiết 37 điều được giao trong Luật; giao cho Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi quyền hạn của mình ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể 14 điều được giao trong Luật.

1.1. Các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ

a) Bộ Nội vụ

- Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (khoản 5 Điều 11; khoản 2 Điều 12; khoản 2 Điều 14; khoản 4 Điều 25; khoản 7 Điều 34; khoản 6 Điều 35; khoản 5 Điều 36; khoản 5 Điều 37; khoản 5 Điều 38; khoản 4 Điều 39; khoản 4 Điều 40; khoản 4 Điều 41; khoản 7 Điều 42; khoản 7 Điều 43; khoản 7 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 3 Điều 46; khoản 3 Điều 47; khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 53; khoản 5 Điều 79; khoản 3 Điều 81; khoản 3 Điều 82; khoản 7 Điều 83; khoản 7 Điều 84; khoản 2 Điều 85; khoản 5 Điều 90; khoản 9 Điều 93).

- Nghị định quy định chi tiết việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “*Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang*” (khoản 3 Điều 96).

b) Bộ Khoa học và Công nghệ: Nghị định quy định chi tiết về “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ (khoản 3 Điều 68).

c) Bộ Công Thương: Nghị định quy định chi tiết việc xét tặng danh hiệu “Nghệ Nhân nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ (khoản 5 Điều 67).

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Nghị định quy định chi tiết về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân”, “Nghệ sĩ Ưu tú” (khoản 5 Điều 66) (thay thế Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”).

- Nghị định quy định chi tiết về xét tặng danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học nghệ thuật (khoản 3 Điều 68) (thay thế Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” về văn học nghệ thuật).

- Nghị định quy định chi tiết về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” đối với 7 loại hình văn hóa phi vật thể (khoản 5 Điều 67) (thay thế Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể).

- Nghị định quy định chi tiết về khung tiêu chuẩn, quy trình xét tặng danh hiệu gia đình văn hóa, thôn, tổ dân phố văn hóa, xã, phường, thị trấn tiêu biểu (khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31).

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nghị định quy định chi tiết về xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” (khoản 6 Điều 64).

e) Bộ Y tế: Nghị định quy định chi tiết về xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” (khoản 6 Điều 65).

1.2. Các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành, tỉnh

Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 giao bộ, ban, ngành, tỉnh quy định chi tiết, hướng dẫn 14 điều, cụ thể như sau:

a) Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể tiêu chuẩn tặng xét danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến” (khoản 4 Điều 24).

b) Bộ Quốc phòng quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” đối với dân quân thường trực, dân quân tự vệ cơ động (khoản 4 Điều 24).

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng cho công nhân, nông dân, người lao động (khoản 6 Điều 24).

d) Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh (khoản 3 Điều 26).

đ) Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị Quyết thắng” (khoản 3 Điều 27).

e) Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” (khoản 3 Điều 28).

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu xã, phường, thị trấn tiêu biểu trên cơ sở khung tiêu chuẩn do Chính phủ quy định (khoản 2 Điều 29).

h) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa trên cơ sở khung tiêu chuẩn do Chính phủ quy định (khoản 2 Điều 30).

i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chi tiết tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” trên cơ sở khung tiêu chuẩn do Chính phủ quy định (khoản 2 Điều 31).

k) Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quy định danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của các tổ chức này (khoản 1 Điều 32).

l) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu cờ thi đua của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ (khoản 2 Điều 32).

m) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu cờ thi đua của đại học quốc gia (khoản 3 Điều 32).

n) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc người đứng đầu Bộ, ngành quản lý nhà trường, cơ sở giáo dục quy định danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với cá nhân, tập thể và người đang công tác, học tập tại nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục, đào tạo (khoản 4 Điều 32).

o) Bộ, ban, ngành, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có tổ chức đảng đoàn hoặc có tổ chức đảng thuộc Đảng bộ khối các cơ quan trung ương quy định tên kỷ niệm chương, đối tượng và tiêu chuẩn tặng kỷ niệm chương (khoản 2 Điều 71).

p) Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể tiêu chuẩn xét tặng bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình thuộc thẩm quyền quản lý (khoản 6 Điều 74).

q) Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể tiêu chuẩn xét tặng giấy khen đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình thuộc thẩm quyền quản lý (khoản 2 Điều 75).

r) Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định việc khen thưởng bằng hình thức bằng khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh, giấy khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (khoản 1 Điều 76).

s) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc khen thưởng bằng hình thức bằng khen của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ (khoản 2 Điều 76).

t) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc khen thưởng bằng hình thức bằng khen của đại học quốc gia (khoản 3 Điều 76).

u) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc người đứng đầu Bộ, ngành, tổ chức quản lý nhà trường, cơ sở giáo dục quy định việc khen thưởng bằng hình thức giấy khen đối với cá nhân, tập thể người đang học tập tại nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân (khoản 4 Điều 76).

v) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định thẩm quyền công nhận danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến” trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và dân quân thường trực, dân quân tự vệ cơ động (khoản 5 Điều 80).

x) Bộ, ban, ngành, tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể số lượng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Bộ, ban, ngành, tỉnh (khoản 6 Điều 84).

2. Công tác tổ chức phổ biến Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022

2.1. Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức phổ biến Luật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho cán bộ, công chức và nhân dân; các bộ, ban, ngành và các đơn vị có liên quan phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức phổ biến Luật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho lãnh đạo, cán bộ làm công tác quản lý, chuyên môn, trực tiếp thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

2.2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương phổ biến Luật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

2.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến Luật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho các hội viên và quần chúng nhân dân.

2.4. Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng, điều kiện, tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương./.

CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT DẦU KHÍ NĂM 2022

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DẦU KHÍ NĂM 2022

1. Cơ sở chính trị và cơ sở thực tiễn việc ban hành Luật Dầu khí năm 2022

Ngày 06 tháng 7 năm 1993, Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua Luật Dầu khí, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 1993. Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung 02 lần bởi Luật số 19/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Luật số 10/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008. Tại Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội khóa XIV sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch đã bãi bỏ từ “*quy hoạch*” tại khoản 2 Điều 38 Luật Dầu khí năm 1993.

Luật Dầu khí năm 1993 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành trong những năm qua đã tạo điều kiện cho sự phát triển của ngành dầu khí trong lĩnh vực tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông.

Phạm vi điều chỉnh của Luật Dầu khí là hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí có tính đặc thù và rủi ro cao (địa chất phức tạp; rủi ro về trữ lượng, an toàn cháy nổ và bảo vệ môi trường; đặc biệt với các dự án dầu khí ngoài khơi, nước sâu, xa bờ điều kiện làm việc độc lập, môi trường biển khắc nghiệt, có nhiều yếu tố nguy hiểm bất ngờ như sóng, gió bão, dòng chảy...), có gắn kết chặt chẽ với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, biên giới chủ quyền quốc gia. Bên cạnh đó, giá dầu thô phụ thuộc vào thị trường thế giới, gần đây có những biến động bất thường nằm ngoài dự báo của các tổ chức, tư vấn quốc tế. Ở trong nước, nhiều mỏ dầu khí đã qua giai đoạn khai thác đỉnh cao đang trong đà suy giảm sản lượng nhanh. Các lô dầu khí mở có tiềm năng dầu khí hạn chế, trữ lượng nhỏ, thuộc vùng nước sâu, xa bờ hoặc có địa chất phức tạp, kết hợp với giá dầu biến động khó lường nên công tác kêu gọi đầu tư gặp rất nhiều khó khăn.

Theo đánh giá chung, Luật Dầu khí năm 1993 và các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật mặc dù về cơ bản đảm bảo quyền và trách nhiệm của nước chủ nhà và nhà đầu tư, tiệm cận với thông lệ dầu khí quốc tế, tuy nhiên thời gian

qua đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập cần được nghiên cứu hoàn thiện. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương - cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí tổ chức tổng kết thi hành Luật Dầu khí năm 1993 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động dầu khí cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia nhằm đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, vướng mắc và đề xuất giải pháp hoàn thiện nhằm cung cấp các luận cứ thực tiễn cho việc xây dựng Luật Dầu khí. Bộ Công Thương cũng đã nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của một số nước trong khu vực (Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Myanmar, Trung Quốc...) và các nước khác trên thế giới (Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Nga...), đồng thời đã tiến hành phân tích, đánh giá tác động của các chính sách trong dự án Luật Dầu khí (sửa đổi).

Theo đó, các vướng mắc, bất cập tập trung vào các vấn đề như sau:

Thứ nhất, một số vấn đề thực tế phát sinh mang tính đặc thù của hoạt động dầu khí nhưng chưa được quy định cụ thể bởi Luật Dầu khí và các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật hoặc quy định chưa phù hợp với thực tiễn đã có những thay đổi, cụ thể:

- Chưa có quy định điều chỉnh đối với đối tượng dầu khí phi truyền thống (như dầu khí sét, băng cháy...)⁽¹⁾.

- Chưa có quy định về các dự án khai thác dầu khí có hệ thống thiết bị được xây dựng ngoài diện tích hợp đồng đã được xác định ban đầu hoặc triển khai theo chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển.

- Quy định về thời hạn hợp đồng, gia hạn của hợp đồng dầu khí chưa linh hoạt để khuyến khích, ưu tiên cho nhà thầu hiện hữu đầu tư lâu dài hơn (hợp đồng có thời hạn dài hơn hoặc theo đời mỏ).

- Chưa có quy định phù hợp cho việc tiếp nhận tài sản sau khi nhà thầu chuyển giao cho nước chủ nhà vào thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí để có thể khai thác tận thu tối đa nguồn tài nguyên trong thời gian còn lại⁽²⁾.

- Các quy định về ưu đãi đầu tư đối với các dự án dầu khí theo lô dầu khí (thông qua hợp đồng dầu khí) đã được ban hành từ lâu (năm 2005), đến nay một số tiêu chí không còn phù hợp với tình hình thực tế (nhất là những vùng nước sâu

⁽¹⁾ Thực tế hoạt động dầu khí trên thế giới cho thấy, các dạng dầu khí phi truyền thống như: dầu khí sét (đá phiến) đã được khai thác thương mại ở nhiều nước (đặc biệt là tại Hoa Kỳ); dạng băng cháy cũng đang được nghiên cứu phát triển ở nhiều nước để có thể khai thác thương mại trong thời gian tới (tại Việt Nam cũng đã có đề án điều tra cơ bản về băng cháy tại thềm lục địa Việt Nam).

⁽²⁾ Thực tế hiện nay có nhiều mỏ dầu khí đang ở giai đoạn cuối đời mỏ (lô 01/17&02/17, lô 01/97&02/97...) nhưng chưa có quy định về cơ chế phù hợp cho việc tiếp nhận để khai thác tận thu các mỏ này (đang được xử lý thông qua quyết định cá biệt của Thủ tướng Chính phủ).

xa bờ, nhạy cảm về quốc phòng, an ninh); chưa có chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với các dự án dầu khí theo lô, mở tận thu dầu khí, cận biên, phi truyền thống...

- Quy định khung về công tác kế toán, kiểm toán, quyết toán hợp đồng dầu khí chưa đầy đủ⁽³⁾; chưa có quy định về việc xử lý chi phí rủi ro trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí đối với doanh nghiệp nhà nước⁽⁴⁾.

- Chưa có quy định về việc cho phép bên thứ ba được tiếp cận các hạ tầng cơ sở sẵn có của ngành dầu khí để nâng cao hiệu quả sử dụng⁽⁵⁾.

Thứ hai, một số vấn đề được quy định trong Luật Dầu khí năm 1993 nhưng chưa đồng bộ với các quy định pháp luật khác, cụ thể:

- Theo quy định của Luật Dầu khí năm 1993, trình tự, thủ tục triển khai dự án đầu tư dầu khí thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư (điểm b, khoản 2 Điều 38⁽⁶⁾). Tuy nhiên, từ năm 2020 theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư đối với hoạt động dầu khí thực hiện theo Luật Dầu khí (điểm đ, khoản 3 Điều 4⁽⁷⁾).

- Một số văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành phát sinh các vấn đề chưa được quy định trong hợp đồng dầu khí ký kết theo quy định của Luật Dầu khí ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động dầu khí của Nhà thầu (tiền thuê mặt nước, mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp trong nước, việc các nhà thầu bán chung các sản phẩm của hoạt động dầu khí là đối tượng miễn trừ của Luật Cạnh tranh...).

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (khoản 3 Điều 28⁽⁸⁾) không cho phép việc công ty mẹ - công ty con cùng nhau thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) tương tự hình thức hợp đồng chia sản phẩm dầu khí nhưng hiện nhiều hợp đồng dầu khí (đang có hiệu lực) có sự tham gia của PVN và Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) phù hợp với đặc thù hoạt động dầu khí tại Việt Nam.

⁽³⁾ Hiện đang vận dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng chưa điều chỉnh các vấn đề đặc thù của hoạt động dầu khí (rủi ro cao...).

⁽⁴⁾ Hiện nay, việc quyết toán chi phí rủi ro trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí (đặc thù của hoạt động dầu khí) chưa được quy định trong Luật Dầu khí. Đối với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đang thực hiện theo Nghị định về Quy chế quản lý tài chính đối với Công ty mẹ - PVN; đối với các doanh nghiệp nhà nước khác chưa có quy định.

⁽⁵⁾ Như việc sử dụng hệ thống đường ống dẫn khí hiện hữu có tính độc quyền tự nhiên của PVN và các đơn vị thành viên để tránh lãng phí trong đầu tư.

⁽⁶⁾ Điểm b, khoản 2 Điều 38 Luật Dầu khí hiện hành quy định trách nhiệm của Bộ Công Thương: “Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hợp đồng dầu khí, dự án đầu tư dầu khí theo quy định của pháp luật về đầu tư...”.

⁽⁷⁾ Điểm đ, khoản 3 Điều 4 Luật Đầu tư quy định: “Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Dầu khí”.

⁽⁸⁾ Khoản 3 Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quy định: “3. Các trường hợp không được đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: ... b) Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

Thứ ba, một số vấn đề đang được quy định tại các văn bản dưới Luật cần được quy định trong Luật Dầu khí để nâng cao hiệu lực thi hành và đảm bảo tính đồng bộ, tương thích với các Luật khác có liên quan, cụ thể:

- Quy định các bước thực hiện hoạt động dầu khí/dự án dầu khí⁽⁹⁾.
- Quy định về nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí⁽¹⁰⁾.

Mặt khác, trong bối cảnh quốc tế và trong nước đã có nhiều thay đổi, tác động lớn đến sự phát triển của ngành dầu khí; tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, căng thẳng và mất ổn định hơn, đưa đến nhiều khó khăn, thách thức mới đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trên Biển Đông của Việt Nam thì việc hoàn thiện thể chế phát triển ngành dầu khí được đánh giá là hết sức cần thiết và cấp bách, đã được ghi nhận trong các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chính phủ. Cụ thể:

- Tại Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 đã nêu: *“Hoàn thiện thể chế phát triển ngành dầu khí: Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về dầu khí, trong đó quy định rõ về hoạt động dầu khí...; tăng cường phân công, phân cấp quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm hiệu lực, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong lĩnh vực dầu khí; xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để phát triển ngành dầu khí. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển dầu khí trong nước tại những vùng nước sâu, xa bờ, vùng nhạy cảm”* (Điểm 1 Mục III - Nhiệm vụ và giải pháp).

- Tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu: *“Nâng cao năng lực của ngành dầu khí và các ngành tài nguyên, khoáng sản biển khác; từng bước làm chủ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong thời kỳ mới...”* (Điểm 1 Mục III - Một số chủ trương lớn và khâu đột phá); *“Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật... theo hướng phát triển bền vững”* (Điểm 2 Mục IV - Các giải pháp chủ yếu).

- Tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến

⁽⁹⁾ Hiện đang được quy định tại Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

⁽¹⁰⁾ Hiện đang được quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí.

năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu: “*Sửa đổi, hoàn thiện các luật chuyên ngành về dầu khí, điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả...*” (Điểm 1 Mục III - Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu).

- Tại Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW, Chính phủ giao Bộ Công Thương: “*Về dầu khí: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch phát triển và cơ chế chính sách đối với ngành dầu khí để đề xuất với Chính phủ các nội dung sửa đổi phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho ngành dầu khí Việt Nam phát triển...*” (Điểm 1 Mục II - Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu).

Như vậy, xuất phát từ thực tiễn quản lý, thực trạng thi hành pháp luật và bối cảnh tình hình hiện nay, việc xây dựng Luật Dầu khí năm 2022 để thay thế Luật Dầu khí năm 1993 là hết sức cần thiết, nhằm tăng cường hiệu quả, hiệu lực trong quản lý nhà nước, loại bỏ rào cản, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho nhà đầu tư, góp phần cải thiện mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư trong lĩnh vực dầu khí.

Chính vì các lý do nêu trên, ngày 14 tháng 11 năm 2022, tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dầu khí số 12/2022/QH15, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Ngày 25 tháng 11 năm 2022, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 11/2022/L-CTN về việc công bố Luật Dầu khí; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Thanh tra.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT DẦU KHÍ NĂM 2022

Việc xây dựng Luật Dầu khí năm 2022 đáp ứng yêu cầu đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết, gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế nhất là về năng lượng; bảo vệ, khai thác hiệu quả tài nguyên, chủ quyền quốc gia bao gồm cả chủ quyền pháp lý, xây dựng thể chế hội nhập, khẳng định vị thế của Việt Nam là quốc gia có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế; tăng cường năng lực quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, tránh lợi ích cục bộ của các bộ, các ngành. Quan điểm, mục tiêu xây dựng Luật Dầu khí năm 2022 được xác định như sau:

1. Quan điểm

- Thể chế hóa các quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước đối với các điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí; phát huy hơn nữa vai trò, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, địa phương; tạo sự

minh bạch rõ ràng, phòng chống tham nhũng, lãng phí, lợi ích nhóm trong quản lý và thực hiện các hoạt động dầu khí.

- Kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật dầu khí hiện hành, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

- Bảo đảm tính ổn định, nguyên tắc không hồi tố trong Luật Dầu khí để tránh các vướng mắc có thể xảy ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng dầu khí đã ký kết.

- Cơ bản không làm phát sinh thêm các thủ tục hành chính mới.

2. Mục tiêu

- Nâng cao tính thực tiễn, khả thi của Luật Dầu khí, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống luật pháp trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí, phù hợp với các cam kết quốc tế và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

- Bảo đảm điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí được an toàn cho con người và tài sản, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, đem lại hiệu quả, quyền lợi của quốc gia cũng như các nhà đầu tư trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia của Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Điều tra cơ bản về dầu khí phải đi trước một bước, làm cơ sở để định hướng và triển khai hoạt động dầu khí.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí, hạn chế tối đa những khó khăn, vướng mắc do cơ chế, sự không rõ ràng, chồng chéo, bất cập của hệ thống pháp luật.

- Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và tư nhân trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai dầu khí trong bối cảnh hoạt động dầu khí ngày càng khó khăn, phức tạp nhất là những khu vực nước sâu, xa bờ, nhạy cảm về quốc phòng, an ninh trên Biển Đông.

- Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia trên biển phù hợp với luật pháp quốc tế, đồng thời góp phần duy trì môi trường hòa bình và ổn định trên biển để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DẦU KHÍ NĂM 2022

1. Bố cục

Luật Dầu khí năm 2022 được bố cục gồm 11 chương, 69 điều.

1.1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; áp dụng Luật Dầu khí, các luật có liên quan, pháp luật nước ngoài, thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế; chính sách của Nhà nước về dầu khí; nguyên tắc thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí; cơ sở tiến hành hoạt động dầu khí; yêu cầu về an toàn dầu khí; các hành vi bị nghiêm cấm trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

1.2. Chương II. Điều tra cơ bản về dầu khí

Chương này gồm 05 điều (*từ Điều 10 đến Điều 14*), quy định về: Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí; nội dung điều tra cơ bản về dầu khí; điều kiện thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí; quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí; quản lý, khai thác, sử dụng mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí.

1.3. Chương III. Lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí

Chương III gồm 11 điều (*từ Điều 15 đến Điều 25*), quy định về: Hình thức lựa chọn nhà thầu; điều kiện tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu; kế hoạch lựa chọn nhà thầu; đấu thầu rộng rãi; đấu thầu hạn chế; chào thầu cạnh tranh; chỉ định thầu; tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất; xét duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; bảo đảm dự thầu.

1.4. Chương IV. Hợp đồng dầu khí

Chương IV gồm 16 điều (*từ Điều 26 đến Điều 41*), quy định về: Phê duyệt hợp đồng dầu khí; cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; các loại hợp đồng dầu khí; nội dung chính của hợp đồng dầu khí; thời hạn hợp đồng dầu khí; diện tích, hoàn trả diện tích, mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí; mức thu hồi chi phí trong hợp đồng dầu khí; ngôn ngữ của hợp đồng dầu khí; chấm dứt hiệu lực hợp đồng dầu khí; chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dầu khí; Văn phòng điều hành của người điều hành nước ngoài trong hợp đồng dầu khí; thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí; đề xuất kế hoạch đầu tư bổ sung, ký kết hợp đồng dầu khí mới trước khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn.

1.5. Chương V. Hoạt động dầu khí

Chương V gồm 11 điều (từ *Điều 42 đến Điều 52*), quy định về: Dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền; dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển; lập, phê duyệt chương trình hoạt động và ngân sách hoạt động hằng năm; lập, thẩm định, phê duyệt chương trình tìm kiếm thăm dò dầu khí; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí; đốt và xả khí; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí; quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí; thực hiện thu dọn công trình dầu khí.

1.6. Chương VI. Ưu đãi trong hoạt động dầu khí và chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu

Chương này gồm 03 điều (*từ Điều 53 đến Điều 55*), quy định về: Đối tượng ưu đãi; chính sách ưu đãi; chính sách khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu.

1.7. Chương VII. Công tác kế toán, kiểm toán, quyết toán trong hoạt động dầu khí

Chương VII gồm 02 điều (*Điều 56 và Điều 57*), quy định về: Công tác kế toán, kiểm toán đối với hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí; quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí.

1.8. Chương VIII. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu

Chương VIII gồm 02 điều (*Điều 58 và Điều 59*), quy định về: Quyền của nhà thầu; nghĩa vụ của nhà thầu.

1.9. Chương IX. Chức năng, nhiệm vụ, quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chương IX gồm 05 điều (*từ Điều 60 đến Điều 64*), quy định về: Chức năng của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí; quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; phê duyệt việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong hoạt động dầu khí; xử lý các chi phí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

1.10. Chương X. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí

Chương X gồm 02 điều (*Điều 65 và Điều 66*), quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí; trách nhiệm của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

1.11. Chương XI. Điều khoản thi hành

Chương XI gồm 03 điều (*từ Điều 67 đến Điều 69*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế tài nguyên; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

2. Nội dung cơ bản của Luật Dầu khí năm 2022

Luật Dầu khí năm 2022 điều chỉnh nội dung điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí có tính đặc thù về chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ, mức độ rủi ro, quy mô đầu tư, tính chất quốc tế hóa, liên quan đến tài nguyên, quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia.

Nội dung Luật Dầu khí năm 2022 đã bảo đảm thể chế hóa đầy đủ chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế; bảo đảm tính khả thi, sự thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

Nội dung Luật Dầu khí năm 2022 đã bảo đảm các mục tiêu, quan điểm, định hướng, chính sách lớn đã đề ra của việc xây dựng dự án Luật về thiết lập hành lang pháp lý cho điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí; có cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước; đẩy mạnh phân cấp, phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, giảm bớt các đầu mối trong quản lý nhà nước, đơn giản hóa các thủ tục đầu tư; giải quyết những vấn đề tồn tại, vướng mắc, bất cập trên thực tế; dự liệu những vấn đề có thể phát sinh để có quy định phù hợp, cân bằng hài hòa giữa nguyên tắc quản lý nhà nước bảo đảm chặt chẽ và kiến tạo môi trường đầu tư dầu khí thuận lợi.

2.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Luật Dầu khí năm 2022 quy định về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí trong phạm vi đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Dầu khí năm 1993 và tham khảo pháp luật về dầu khí của nhiều nước trên thế giới⁽¹¹⁾, Luật Dầu khí năm 2022 cũng quy định hoạt động dầu khí chỉ là hoạt động dầu khí thượng nguồn, có đặc thù về triển khai hoạt động điều tra cơ bản, lập và thực hiện chương trình thăm lường, lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí (RAR), kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí (ODP), kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí (EDP), kế hoạch phát triển mỏ dầu khí (FDP), kế hoạch thu dọn mỏ, thực hiện dự án khoan và khai thác..., gắn kết chặt chẽ với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, đối với các dự án ngoài khơi còn liên quan đến chủ quyền biển đảo quốc gia.

Đối với các hoạt động dầu khí trung nguồn (vận chuyển, tồn trữ và phân phối) và hạ nguồn (xử lý, chế biến) thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường và các luật có liên quan; không có đặc thù cần quy định riêng so với các hoạt động đầu tư khác.

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

2.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi đối tượng áp dụng

Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu dầu khí (nhà đầu tư) trong nội dung Luật Dầu khí năm 2022 được kế thừa và bổ sung các điều, khoản về quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong Luật Dầu khí năm 1993. Đảm bảo tính kế thừa, đồng bộ, tương thích tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu dầu khí.

Quy định về việc nhà thầu dầu khí có quyền tiếp cận các cơ sở hạ tầng có sẵn của ngành dầu khí và nghĩa vụ chia sẻ công trình dầu khí, cơ sở hạ tầng sẵn có nhằm sử dụng tối ưu, hiệu quả hệ thống hạ tầng cơ sở sẵn có.

2.3. Những nội dung chính sách, quy định mới; những quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ

Luật Dầu khí năm 2022 bao gồm các điểm mới, sửa đổi, bổ sung như sau:

(i) Bổ sung chính sách về điều tra cơ bản về dầu khí là hoạt động điều tra, khảo sát ban đầu nhằm đánh giá tiềm năng, triển vọng dầu khí làm căn cứ cho việc định hướng hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí (từ Điều 10 đến Điều 14). Quy định về điều tra cơ bản về dầu khí đang được quy định trong văn bản hướng dẫn Luật Dầu khí (Nghị định 95/2015/NĐ-CP). Việc bổ sung các quy định về nội dung, trách nhiệm của cơ quan, quyền và nghĩa vụ và việc tổ chức thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí là cần thiết để khuyến khích các tổ chức, các

⁽¹¹⁾ Quy định về hoạt động dầu khí là các quy định về hoạt động dầu khí thượng nguồn (hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ, khai thác dầu khí, thu dọn mỏ).

nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí. Quy định cụ thể về nội dung, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí để tương thích, đồng bộ với quy định điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản tại Luật Khoáng sản và điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

(ii) Bổ sung, hoàn thiện các quy định về hợp đồng dầu khí theo hướng thuận lợi, linh hoạt hơn cho nhà thầu; thống nhất thời hạn hợp đồng dầu khí đối với khai thác dầu và khai thác khí, cụ thể: quy định thời hạn hợp đồng dầu khí là 30 năm⁽¹²⁾ đối với cả dầu và khí (thống nhất thời hạn để đảm bảo thống nhất về thời hạn trong trường hợp lô vừa có phát hiện dầu, vừa có phát hiện khí). Các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt, để tương đồng với các nước trong khu vực nhằm tăng tính thu hút đối với các nhà đầu tư (từ Điều 26 đến Điều 41).

(iii) Bổ sung, hoàn thiện các quy định về trình tự phê duyệt các bước triển khai hoạt động dầu khí, dự án dầu khí bảo đảm tính tương đồng với hệ thống pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan (từ Điều 42 đến Điều 52).

(iv) Bổ sung, hoàn thiện các quy định về dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án phát triển mỏ dầu khí (Điều 42).

(v) Bổ sung chính sách ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với các lô, mỏ dầu khí thông qua hợp đồng dầu khí nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào hoạt động dầu khí (Điều 53, Điều 54). Bổ sung quy định điều chỉnh đối với đối tượng dầu khí phi truyền thống (dầu khí sét, băng cháy...).

(vi) Bổ sung chính sách về khai thác tài nguyên đối với mỏ dầu khí khai thác tận thu nhằm tạo cơ chế đột phá, mang lại nguồn thu cho ngân sách nhà nước (Điều 41 và Điều 55).

(vii) Bổ sung, hoàn thiện quy định về công tác kế toán, kiểm toán, quyết toán và xử lý chi phí trong hoạt động dầu khí phù hợp với đặc thù của hoạt động dầu khí và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế (Điều 56 và Điều 57).

(viii) Tăng cường phân cấp cho Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong phê duyệt các bước triển khai hoạt động dầu khí (chương V); phân cấp cho Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong phê duyệt việc sử dụng vốn của Tập đoàn và doanh nghiệp 100% vốn của Tập đoàn, phù hợp với chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi kèm với tăng cường kiểm tra, giám sát (Điều 63).

⁽¹²⁾ Theo Luật Dầu khí hiện hành, thời hạn hợp đồng dầu khí đối với dầu là 25 năm và đối với khí là 30 năm.

(ix) Quy định rõ chức năng, quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhằm phân định rõ hai vai trò chính của Tập đoàn là thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao và tham gia hợp đồng dầu khí với vai trò nhà thầu (từ Điều 60 đến Điều 64).

(x) Chính sách quy định về việc cho phép bên thứ ba tiếp cận các cơ sở hạ tầng có sẵn của ngành dầu khí và nghĩa vụ chia sẻ công trình dầu khí, cơ sở hạ tầng sẵn có nhằm sử dụng tối ưu, hiệu quả hệ thống hạ tầng cơ sở sẵn có, tránh lãng phí trong đầu tư (Điều 5, Điều 58 và Điều 59).

Sau gần 40 năm phát triển, ngành dầu khí đã xây dựng được các cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động dầu khí (các công trình xử lý dầu khí, kho chứa/xử lý nổi ngoài biển, hệ thống đường ống vận chuyển khí vào bờ...), trong đó nhiều hạng mục mang tính độc quyền tự nhiên. Việc bổ sung các quy định về vấn đề này vào trong Luật là phù hợp với thực tiễn và đặc thù hoạt động dầu khí tại Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THI HÀNH LUẬT DẦU KHÍ NĂM 2022

1. Nguồn kinh phí để triển khai

Sau khi Luật Dầu khí năm 2022 được ban hành, dự kiến kinh phí thực thi gồm:

- Kinh phí để xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Dầu khí.
- Kinh phí tuyên truyền, phổ biến Luật Dầu khí và các văn bản dưới Luật.
- Kinh phí thanh tra, kiểm tra, giám sát và chi phí phục vụ tình hình thực thi Luật Dầu khí theo thời gian định kỳ hoặc đột xuất được thực hiện lồng ghép trong ngân sách chi thường xuyên của các cơ quan trung ương, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân.

2. Dự kiến nguồn nhân lực, cơ sở vật chất

- Chính phủ cùng các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan có đủ nguồn nhân lực, bộ máy, điều kiện cơ bản để thực thi Luật Dầu khí năm 2022.
- Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương, các bộ, ngành liên quan và PVN chuẩn bị nhân lực, bộ máy, đảm bảo các cán bộ được đào tạo và có năng lực để triển khai Luật trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được Luật giao.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT DẦU KHÍ NĂM 2022

Với các chính sách mới nêu trên, Luật Dầu khí năm 2022 kỳ vọng sẽ tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để tăng cường thu hút đầu tư vào hoạt động dầu khí, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, bảo đảm an ninh năng lượng và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Các chính sách mới của Luật Dầu khí năm 2022 sẽ có tác động tích cực đến các nhà thầu dầu khí (nhà đầu tư), các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đối với các hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.

VI. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT DẦU KHÍ NĂM 2022

Luật Dầu khí năm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, để bảo đảm các nội dung của Luật được triển khai thực hiện có hiệu quả, Bộ Công Thương đang phối với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ cùng các bộ, cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn Luật Dầu khí năm 2022

(i) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí năm 2022; xây dựng và ban hành các Thông tư hướng dẫn chi tiết các nội dung được giao theo đúng quy định.

Tại Quyết định số 1529/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 4, Bộ Công Thương được giao chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí năm 2022.

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí năm 2022 đã được lấy ý kiến từ ngày 18 tháng 01 năm 2023 (Văn bản số 274/BCT-DKT ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Bộ Công Thương). Dự thảo Nghị định này sẽ thay thế Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí và Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ ban hành Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí).

(ii) Nghiên cứu, tham mưu đối với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí do các Bộ ngành liên quan ban hành.

2. Về tổ chức thực thi luật sau khi ban hành

- Xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Dầu khí năm 2022 với các hình thức phù hợp với từng đối tượng: cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan, các người điều hành, liên doanh, nhà thầu dầu khí, các hội nghề nghiệp, người lao động, doanh nghiệp.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật Dầu khí năm 2022 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn Luật.

- Tổ chức quán triệt, phổ biến cho các cán bộ công chức, viên chức,

- Rà soát, kiện toàn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức bảo đảm đủ năng lực để tổ chức triển khai thi hành Luật Dầu khí năm 2022

- Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
GIỚI THIỆU PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC
XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP
XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2022

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2022

Ngày 20 tháng 01 năm 2014, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII ban hành Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân (*sau đây viết gọn là Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014*). Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong thực tiễn đời sống chính trị, pháp lý của đất nước, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, góp phần bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013 và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người.

Sau hơn 08 năm triển khai thi hành, Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 đã đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, là công cụ hữu hiệu để Tòa án xem xét, quyết định đưa người vi phạm pháp luật chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc được kịp thời, đúng đối tượng, đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị góp phần giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân, tổ chức.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thi hành Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014, vẫn còn một số hạn chế và bất cập, như⁽¹³⁾:

(i) Thời hạn xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn ngắn gây khó khăn, áp lực trong thực tiễn giải quyết;

(ii) Việc tham vấn ý kiến của các cơ quan chuyên môn khi cần làm rõ tình trạng sức khỏe, tâm lý, điều kiện sống, học tập và làm việc của người bị xử lý vi phạm còn thiếu cụ thể, chung chung;

(iii) Thiếu quy định về chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

⁽¹³⁾ Báo cáo số 83/BC-TANDTC ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tối cao về Tổng kết thực tiễn thi hành Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014.

(iv) Chưa quy định việc tổ chức phiên họp trực tuyến; cung cấp tài liệu bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án để phù hợp với thực tiễn;

(v) Thiếu các quy định đặc thù đối với người chưa thành niên về Thẩm phán được phân công phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên; về nguyên tắc bảo đảm tiến hành nhanh chóng, kịp thời, thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên;

(vi) Không cho đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đối với trường hợp người bị đề nghị đang bị bệnh hiểm nghèo hoặc tạm đình chỉ đối với trường hợp người bị đề nghị ốm nặng là chưa phù hợp với thực tiễn;

(vii) Một số quy định về trình tự thủ tục xem xét, quyết định hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn chấp hành thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại chưa phù hợp, thiếu rõ ràng...

Những hạn chế, bất cập này đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 cho phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành.

Ngoài ra, ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trong đó sửa đổi, bổ sung nhiều quy định có liên quan đến áp dụng biện pháp xử lý hành chính. Đặc biệt, việc cho phép áp dụng biện pháp thay thế xử lý hành chính giáo dục dựa vào cộng đồng đối với người chưa thành niên bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng⁽¹⁴⁾.

Bên cạnh đó, ngày 24 tháng 3 năm 2022, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV đã thông qua Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, có tính tương đồng với Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014. Trong khi đó, Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 8 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc năm 2022 có nhiều quy định mới, tiến bộ mà Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 hiện hành chưa có⁽¹⁵⁾.

⁽¹⁴⁾ Điều 6, 17, 92, 94, 96, 100, 102, 104, 107, 140a Luật Xử lý vi phạm hành chính.

⁽¹⁵⁾ Thủ tục thân thiện đối với người chưa thành niên; quy định về chi phí, lệ phí trong xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; phiên họp trực tuyến...

Như vậy, có thể nói Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 không còn phù hợp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn hiện nay, của Luật Xử lý vi phạm hành chính và thiếu đồng bộ với Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc năm 2022 nên cần thiết phải được nghiên cứu, sửa đổi.

Từ các lý do nêu trên, Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân số 03/2022/UBTVQH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV, phiên họp thứ 18 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2022. Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân năm 2022 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

II. MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2022 HƯỚNG TỚI

Việc xây dựng chính sách của Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân năm 2022 nhằm hướng tới các mục tiêu sau đây:

Một là, tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, trình tự, thủ tục trong việc Tòa án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân năm 2014, nhằm nâng cao hiệu quả phòng chống vi phạm pháp luật, đồng thời bảo vệ tốt nhất các quyền và lợi ích hợp pháp của người vi phạm, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật và cải cách tư pháp.

Hai là, sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, công bằng, đúng quy định của pháp luật để bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Ba là, sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội và bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi của các em.

III. BỐ CỤC CỦA PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2022

Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân năm 2022 gồm 05 chương, 44 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính; thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; kiểm sát việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; trách nhiệm quản lý công tác xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2. Chương II. Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Chương II gồm 19 điều (*từ Điều 8 đến Điều 26*), quy định về: Thời hạn xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; phân công Thẩm phán xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; những trường hợp phải từ chối, thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp; thông báo về việc thụ lý hồ sơ đề nghị; kiểm tra hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; quyền cung cấp tài liệu của người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; yêu cầu bổ sung tài liệu; đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính; thành phần phiên họp; quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp; tham gia phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; biên bản phiên họp; nội dung quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính và các quyết định khác; hiệu lực các quyết định của Tòa án; việc gửi quyết định của Tòa án; quản lý hồ sơ về việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3. Chương III. Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn hoặc miễn chấp hành; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại

Chương III gồm 03 điều (*từ Điều 27 đến Điều 29*), quy định về: Nhận, thụ lý hồ sơ đề nghị hoãn hoặc miễn áp dụng biện pháp xử lý hành chính; giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại; hủy bỏ quyết định hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

4. Chương IV. Khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Chương IV gồm 02 mục, 13 điều.

4.1. Mục 1. Khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị các quyết định của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Mục 1 gồm 08 điều (*từ Điều 30 đến Điều 37*), quy định về: Các quyết định của Tòa án có thể bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị; người có quyền khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án; thời hạn khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án; thủ tục khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án; thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị quyết định của Tòa án; phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án; thẩm quyền của Thẩm phán giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện; nội dung và hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị.

4.2. Mục 2. Khiếu nại, giải quyết khiếu nại hành vi của người có thẩm quyền của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 38 đến Điều 42*), quy định về: Hành vi có thể bị khiếu nại trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại; quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại; thời hạn khiếu nại; thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại.

5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương V gồm 02 điều (*Điều 43 và Điều 44*), quy định về: Hiệu lực thi hành; điều khoản chuyên tiếp.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2022

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Pháp lệnh quy định trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (*sau đây gọi là biện pháp xử lý hành chính*); trình tự, thủ tục xem xét, quyết định việc hoãn, miễn chấp hành, giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại; khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị trong việc áp dụng biện pháp

xử lý hành chính.

2. Về nguyên tắc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp hành chính (Điều 2)

Khi xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính bên cạnh việc bảo đảm các nguyên tắc theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính còn phải bảo đảm các nguyên tắc khác như: quyền được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; quyền được xem xét theo hai cấp; được tham gia, trình bày ý kiến trước Tòa án, tranh luận tại phiên họp; việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính do 01 Thẩm phán thực hiện. Khi xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Bên cạnh đó, Pháp lệnh còn quy định những nguyên tắc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng phải bảo đảm tính đặc thù, phù hợp với người chưa thành niên như: trình tự, thủ tục phải tiến hành nhanh chóng, kịp thời; bảo đảm thủ tục thân thiện, phù hợp với tâm lý, giới, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của họ; người chưa thành niên mà không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì Tòa án yêu cầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý cử trợ giúp viên pháp lý, luật sư theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý hoặc Đoàn luật sư phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

3. Thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 3)

- Thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án nhân dân là:

(i) Tòa án nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở cơ quan của người đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

(ii) Tòa án nhân dân cấp huyện nơi người bị đề nghị có hành vi vi phạm trong trường hợp người đề nghị là Trưởng Công an cấp huyện, Giám đốc Công an cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 99, khoản 1 Điều 100, khoản 2 Điều 101, khoản 1 Điều 102 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền xét lại quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị.

4. Về kiểm sát việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 4)

Pháp lệnh quy định việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải được Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp thực hiện kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của Tòa án nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị nhằm bảo đảm việc giải quyết kịp thời, đúng pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền nghiên cứu hồ sơ vụ việc tại Tòa án đã thụ lý, có quyền sao chụp hồ sơ vụ việc đó và tham gia các phiên họp; tham gia việc xét hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ việc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Điều 5)

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được can thiệp trái pháp luật vào việc Tòa án xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Tòa án trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính khi có yêu cầu của Tòa án.

- Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải chấp hành quyết định của Tòa án và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành đó.

6. Về chi phí, lệ phí trong việc xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Điều 7)

Theo quy định tại Điều 7 Pháp lệnh, chi phí trong việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, gồm: (i) Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật; (ii) Chi phí cho Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị; (iii) Chi phí giám định, chi phí sao chụp tài liệu và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật; và được thực hiện theo quy định của pháp luật về chi phí tố tụng.

Việc chi trả chi phí, lệ phí thực hiện như sau:

- Chi phí cho người phiên dịch, người dịch thuật, luật sư, trợ giúp viên pháp lý nếu người bị đề nghị, cha mẹ hoặc người giám hộ của người bị đề nghị là người chưa thành niên tự yêu cầu thì họ tự chi trả; nếu do Tòa án yêu cầu thì Tòa án chi trả.

- Chi phí cho trợ giúp viên pháp lý, luật sư do tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý cử thì thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

7. Về sự tham gia của chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã

Để bảo đảm tốt nhất quyền của người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, Pháp lệnh quy định Thẩm phán được quyền tham vấn ý kiến hoặc yêu cầu chuyên gia y tế, tâm lý, giáo dục, xã hội học, đại diện của nhà trường nơi người bị đề nghị học tập, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận nơi người bị đề nghị cư trú và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia các phiên họp trong trường hợp cần làm rõ tình trạng sức khỏe, tâm lý, điều kiện sống, học tập của người bị đề nghị; người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã tham gia phiên họp để trình bày ý kiến về bảo vệ trẻ em (các Điều 13, 18, 21, 34, 35).

8. Về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Pháp lệnh quy định chặt chẽ các trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Chương II); Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại (Chương III); xem xét giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị (Chương IV), với một số nội dung cơ bản như sau:

- Quy định rõ thời hạn Tòa án phải xem xét giải quyết; thời hạn mở phiên họp, thời hạn bổ sung tài liệu, chứng cứ, hoãn phiên họp, gửi các quyết định của Tòa án và thời hạn kiến nghị, kháng nghị;

- Quy định cụ thể các trường hợp được đình chỉ, tạm đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

- Quy định việc cung cấp tài liệu, đơn đề nghị hoãn, miễn áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thể được thực hiện bằng phương thức nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính; gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);

- Phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính được tổ chức trực tiếp hoặc trực tuyến; Phiên họp thực hiện theo thứ tự hỏi đáp, tranh luận cụ thể, rõ ràng;

- Quy định cụ thể các loại quyết định của Tòa án có thể bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị và thời điểm có hiệu lực của các quyết định này.

9. Về thủ tục thân thiện đối với người chưa thành niên

Pháp lệnh quy định một số thủ tục thân thiện đối với người chưa thành niên, bảo đảm lợi ích tốt nhất và phù hợp cho các em như sau:

- Thẩm phán được phân công tiến hành phiên họp phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người dưới 18 tuổi hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi. Tại phiên họp Thẩm phán mặc trang phục hành chính của Tòa án nhân dân;

- Phòng họp được bố trí thân thiện, an toàn;

- Trong phiên họp, cha mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp được hỗ trợ người chưa thành niên;

- Việc hỏi người bị đề nghị phải phù hợp với lứa tuổi, mức độ phát triển, trình độ văn hóa và hiểu biết của họ. Câu hỏi cần ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, không hỏi nhiều vấn đề cùng một lúc.

10. Biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng để thay thế cho biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

Giáo dục dựa vào cộng đồng là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng nhưng có nơi cư trú ổn định, đang theo học tại cơ sở giáo dục và cha mẹ, người giám hộ cam kết bằng văn bản về việc quản lý, giáo dục (Điều 140a Luật Xử lý vi phạm hành chính).

Để bảo đảm tính đồng bộ, khả thi trên thực tiễn khi áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh đã quy định:

- Khi Tòa án nhận được hồ sơ đề nghị, nếu có đề nghị áp dụng biện pháp thay thế giáo dục dựa vào cộng đồng thì phải kiểm tra tài liệu có đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

- Trong phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì người bị đề nghị trình bày ý kiến về căn cứ áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng để thay thế cho biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng;

- Khi xem xét đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, nếu có đủ căn cứ nêu trên thì Thẩm phán xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng để thay thế biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng. Trường hợp Thẩm phán quyết định không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng mà áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng thì công bố nội dung quyết định này tại phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

- Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng phải nêu rõ thời hạn áp dụng và thể hiện rõ việc không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng;

- Việc gửi quyết định áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng có hiệu lực pháp luật để thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 140a Luật Xử lý vi phạm hành chính.

11. Điều khoản chuyển tiếp

Pháp lệnh quy định nội dung điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm thống nhất, ổn định với Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 như sau:

- Đối với những vụ việc đã được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết theo quy định tại Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 nhưng đến ngày 01 tháng 02 năm 2023 chưa kết thúc thì tiếp tục áp dụng quy định của Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 để xem xét, giải quyết cho đến khi kết thúc vụ việc, trừ các nội dung sau đây thì áp dụng quy định của Pháp lệnh này:

(i) Các quy định bảo đảm thủ tục thân thiện đối với người chưa thành niên tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 18, điểm e khoản 3 và khoản 4 Điều 21, điểm d khoản 4 Điều 34, khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 35 của Pháp lệnh này;

(ii) Việc đình chỉ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại điểm h khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh này;

(iii) Việc áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng;

(iv) Các quy định khác của Pháp lệnh này có lợi cho người bị đề nghị.

- Đối với những vụ việc đã được Tòa án nhân dân cấp huyện giải quyết theo quy định của Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014 mà có khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị thì từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính năm 2014, trừ các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này thì áp dụng quy định của Pháp lệnh này.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2022 ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử

lý hành chính tại Tòa án nhân dân năm 2022 được ban hành, dự báo một số tác động sau đây:

1. Về xã hội

Pháp lệnh bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của người bị đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; bảo đảm hiệu quả của công tác này; từ đó làm giảm các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Về kinh tế

Triển khai Pháp lệnh phát sinh không đáng kể một số chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch... trong quá trình Tòa án xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

3. Về thủ tục hành chính

Pháp lệnh tạo cơ sở pháp lý để thực hiện trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân nhanh chóng, thân thiện, phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

4. Về giới

Chính sách trong Pháp lệnh không có sự phân biệt về giới, bảo đảm tính bình đẳng, công bằng trong quá trình xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân.

5. Về hệ thống pháp luật

Pháp lệnh góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về công tác phòng, chống ma túy.

VI. TỔ CHỨC THI HÀNH PHÁP LỆNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2022

Nhằm triển khai thi hành Pháp lệnh kịp thời, hiệu quả, Tòa án nhân dân tối cao sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện các hoạt động sau:

1. Xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Pháp lệnh.
2. Quán triệt và hướng dẫn các Tòa án triển khai thi hành Pháp lệnh.
3. Phổ biến, giới thiệu Pháp lệnh, văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh.
4. Xây dựng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh; rà

soát sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5. Nghiên cứu xây dựng và tập huấn về hệ thống biểu mẫu thống kê và sổ nghiệp vụ; sửa đổi, bổ sung, nâng cấp phần mềm thống kê, phần mềm quản lý án phù hợp với quy định của Pháp lệnh./

CHUYÊN ĐỀ 4:
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2009 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 (*sau đây viết gọn là Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009*) đã tạo hành lang pháp lý toàn diện, phù hợp với thông lệ quốc tế cho quản lý hoạt động và phát triển lĩnh vực vô tuyến điện tại Việt Nam và tạo cơ sở pháp lý cho việc đàm phán, tham gia các hoạt động phối hợp tần số quốc tế. Các quy định của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 đi vào cuộc sống đã góp phần thúc đẩy sự phát triển thông tin vô tuyến điện, thúc đẩy ứng dụng các công nghệ hiện đại sử dụng hiệu quả tài nguyên tần số vô tuyến điện, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực này.

Tuy nhiên, sau hơn 10 năm thực thi, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 cần được sửa đổi, bổ sung để khắc phục các bất cập trong quá trình thực thi; thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước; đồng bộ với các quy định mới của pháp luật đáp ứng sự phát triển của kinh tế - xã hội và xu hướng quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện trên thế giới, cụ thể:

1. Về cơ sở chính trị

- Các chủ trương mới của Đảng tại Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã yêu cầu chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số; quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên; hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Nghị quyết số 52/NQ-TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030 mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc, mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng với chi phí thấp. Do đó, các yêu cầu, mục tiêu trên của Đảng cần được thể chế kịp thời trong Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 để thúc đẩy việc quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện hiệu quả, góp phần phát triển hạ tầng số, cụ thể là việc quản lý, sử dụng tần số có giá trị thương mại cao; việc quản lý, sử dụng tần số trong đo kiểm, nghiên cứu, thử

nghiệm công nghệ mới; việc quản lý đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ chủ quyền về tần số và quỹ đạo vệ tinh...

- Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ: “*Xây dựng, phát triển nền công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh hiện đại, lưỡng dụng, vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế, xã hội*”; Nghị quyết số 23/NQ/TW ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định: “*Ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng*”. Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước kết hợp chặt chẽ bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, an ninh hiện đại, lưỡng dụng, vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế, xã hội, Luật Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 cần bổ sung quy định cho phép trong một số trường hợp cần thiết giao quyền Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh được sử dụng tần số vô tuyến điện để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

2. Về thực tiễn thực hiện Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009

Sau khi Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 được thông qua đến nay, hệ thống pháp luật đã có nhiều thay đổi. Nhiều luật mới có liên quan đến nội dung của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 đã được ban hành, trong đó có Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Luật Phí và lệ phí năm 2015; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020); Luật Đầu tư năm 2020; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020)... Do đó một số quy định của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 cũng cần sửa đổi để tạo sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, đó là: Cần đồng bộ với Luật Xử lý vi phạm hành chính trong việc quy định về sử dụng các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện, nâng cao hiệu quả của công tác xử lý vi phạm; cần đồng bộ với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trong việc quy định các khoản thu liên quan đến cấp quyền khai thác tài nguyên; đồng bộ với Luật Phí và lệ phí trong việc quy định nguyên tắc xác định phí sử dụng tần số vô tuyến điện; đồng bộ với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong việc quy định thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết Luật...

Ngoài ra, trong quá trình thực thi, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 đã bộc lộ các vấn đề hạn chế, bất cập, cần được sửa đổi, bổ sung, cụ thể:

(i) Nội hàm của Quy hoạch băng tần chưa bao gồm quy định về giới hạn tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được phép sử dụng để bảo đảm băng tần được sử dụng hợp lý, hiệu quả, thúc đẩy cạnh tranh, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

(ii) Cần xác định khi nào đấu giá, khi nào thi tuyển đối với băng tần được sử dụng để cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất công cộng.

(iii) Cơ chế đấu giá/thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện sau khi giấy phép hết hạn sử dụng chưa phù hợp để thúc đẩy phát triển hạ tầng số.

(iv) Luật chưa quy định rõ phương thức cấp phép đối với tần số sử dụng để thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

(v) Luật chưa có quy định để quản lý việc sử dụng tần số vô tuyến điện trong một số trường hợp đặc biệt, đặc thù, cần thiết phải sử dụng tần số trong giới hạn không gian, thời gian nhất định không phù hợp với quy hoạch tần số vô tuyến điện như đo kiểm, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới... phục vụ cho sản xuất để xuất khẩu, hoặc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới; hoặc để bảo đảm hoạt động của các sự kiện quốc tế, hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam.

(vi) Quy định về thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện còn chưa đầy đủ và thiếu tính khả thi.

(vii) Quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên chưa phù hợp với chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo, cần đẩy mạnh cải cách hành chính.

(viii) Luật cần nâng cao trách nhiệm các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình quản lý, khai thác, sử dụng đảm bảo tính an toàn, không can nhiễu và chủ quyền quốc gia về tần số vô tuyến điện, kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế xã hội.

Xuất phát từ những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn quản lý nêu trên, đồng thời để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và thể chế hóa kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng cần thiết phải xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện.

Chính vì vậy, ngày 09 tháng 11 năm 2022, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 tại kỳ họp thứ 4. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, trừ quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Ngày 21 tháng 11 năm 2022, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 09/2022/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện được xây dựng nhằm thể chế hóa các văn bản của Đảng về hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện được xây dựng dựa trên các quan điểm sau đây:

1. Quản lý chặt chẽ, phân bổ hợp lý, hiệu quả quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông, thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, góp phần tạo nên tăng trưởng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

2. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp, người dân trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và hoạt động thông suốt của các hệ thống thông tin vô tuyến điện.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý tần số vô tuyến điện, bảo đảm việc chấp hành và tuân thủ pháp luật của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng tần số vô tuyến điện.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Bố cục

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện gồm 04 điều:

- Điều 1: Quy định việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện, bao gồm 17 khoản thể hiện việc sửa đổi, bổ sung các Điều 5, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 26, 27, 30, 31, 32, 39, 40, 42, 43, 45, 46, bổ sung Điều 11a, 18a, 20a.

- Điều 2: Quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Đầu tư để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Điều 3: Quy định về hiệu lực thi hành.

- Điều 4: Quy định về điều khoản chuyển tiếp.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Các quy định liên quan quy hoạch băng tần, cấp phép sử dụng tần số vô tuyến điện và chế tài xử lý vi phạm

(i) Băng tần dành cho thông tin di động mặt đất công cộng rất hữu hạn và là đầu vào thiết yếu để doanh nghiệp thông tin di động triển khai mạng lưới, kinh doanh và cung cấp dịch vụ viễn thông cho khách hàng; doanh nghiệp nắm giữ tỷ lệ băng tần di động lớn thì có lợi thế cạnh tranh và ngược lại. Nếu không có quy định về giới hạn tổng độ rộng băng tần di động một tổ chức được cấp phép thì có thể xảy ra tình trạng một doanh nghiệp sẽ sở hữu quá nhiều tần số (khi được cấp phép ban đầu hoặc khi mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá), dẫn tới làm giảm hoặc thậm chí triệt tiêu tính cạnh tranh của thị trường kinh doanh, cung cấp dịch vụ viễn thông. Đăng tọc cấp thông qua đấu giá), dẫn tới làm giảm hoặc thậm chí triệt tiêu à là đầu vào thiết yếu để doanh nghiệp thông tin di động triển khai gây bất lợi cho kinh doanh của doanh nghiệp khác, nhiều nước khi triển khai đấu giá, thi tuyển để cấp phép tần số đối với băng tần dành cho mạng viễn thông di động mặt đất công cộng, Luug đã quy đtượ gi đtượ cấp thông qua đấu giá), dẫn tới làm giảm hoặc thậm chí triệt tiêu à là đầu vào thiết yếu để doanh nghiệp thông

Tại Việt Nam, quy hoạch băng tần là cơ sở pháp lý để cấp phép sử dụng băng tần cho doanh nghiệp. Tuy nhiên nội hàm quy hoạch băng tần quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 11 Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 chưa bao gồm quy định giới hạn tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được cấp phép sử dụng, để làm cơ sở cho Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quy hoạch băng tần. Đồng thời, nguyên tắc xây dựng quy hoạch tần số vô tuyến điện quy định tại Điều 10 Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 cũng chưa bảo đảm nguyên tắc tránh tích tụ khi lập, phê duyệt quy hoạch để không cản trở việc phát triển thị trường của doanh nghiệp và quyền lợi của người dân.

Ngoài ra, việc cho phép chuyển nhượng tần số vô tuyến điện trong trường hợp đấu giá theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện và thực tế mua bán, sát nhập, hợp nhất giữa các doanh nghiệp viễn thông có thể dẫn đến một hoặc hai doanh nghiệp viễn thông có thể đạt được hầu hết lượng phổ tần.

Trên cơ sở đó, điểm a, khoản 2 và điểm a, khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã sửa đổi, bổ sung quy định về quy hoạch băng tần để làm rõ trong quy hoạch băng tần có quy định về giới hạn tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được phép sử dụng; bổ sung nguyên tắc quy hoạch tần số vô tuyến điện bảo đảm tránh tích tụ đối với băng tần sử dụng trong hoạt động viễn thông nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy phát triển thị trường viễn thông; đồng thời, khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ

sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã sửa đổi quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá để đảm bảo sau khi nhận chuyển nhượng thì tổng lượng băng tần sau của doanh nghiệp không vượt quá giới hạn tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được cấp phép sử dụng.

Việc bổ sung quy định giới hạn tổng lượng băng tần một doanh nghiệp được phép sử dụng sẽ góp phần hạn chế sự tích tụ tài nguyên tần số trong tay một số doanh nghiệp lớn, có tiềm lực kinh tế mạnh từ đó các doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp mới có thêm cơ hội được sử dụng băng tần, tăng tính cạnh tranh của thị trường viễn thông, góp phần thúc đẩy thị trường viễn thông phát triển.

(ii) Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 quy định ba phương thức: đấu giá, thi tuyển và cấp trực tiếp. Phương thức đấu giá, thi tuyển được áp dụng với trường hợp băng tần, kênh tần số giá trị thương mại cao, nhu cầu vượt quá khả năng phân bổ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ. Với quy định này, Thủ tướng Chính phủ không có căn cứ để xác định trường hợp nào băng tần được đấu giá, trường hợp nào thì thi tuyển, loại băng tần nào được đấu giá, thi tuyển. Luật chưa quy định rõ khi doanh nghiệp thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có sử dụng tần số vô tuyến điện thì cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo phương thức nào. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy băng tần được sử dụng để cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất công cộng được nhiều nước trên thế giới đấu giá hoặc thi tuyển để lựa chọn doanh nghiệp phù hợp khi phân bổ băng tần “quý hiếm”, có thể mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp được quyền khai thác, sử dụng băng tần đó. Trong đó, đấu giá là phương thức cấp phép được áp dụng phổ biến nhất trên thế giới hiện nay do tính khách quan, minh bạch và phản ánh chính xác nhất giá trị kinh tế của phổ tần; thi tuyển thường được áp dụng trong một số trường hợp nhất định như cần triển khai nhanh công nghệ mới với phạm vi phủ sóng rộng hoặc cần thúc đẩy cạnh tranh. Tại Việt Nam, băng tần được sử dụng để cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất công cộng cũng rất khan hiếm nhưng chưa được cụ thể hóa trong Luật khi nào áp dụng phương thức cấp phép thông qua đấu giá, khi nào thi tuyển. Ngoài ra, trong bối cảnh Nhà nước đang có chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng nhưng Luật hiện hành chưa có quy định về cấp phép sử dụng tần số vô tuyến điện để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Trên cơ sở đó, khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã sửa đổi, bổ sung quy định về phương thức cấp phép để làm rõ: (1) Đấu giá đối với băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất; băng tần, kênh tần số để thiết lập mạng viễn thông công cộng mặt đất khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ

Thông tin và Truyền thông; (2) Thi tuyển các băng tần, kênh tần số này khi cần phủ sóng công nghệ mới trên diện rộng trong một khoảng thời gian nhất định hoặc khi cần có yếu tố mới thúc đẩy cạnh tranh cho hoạt động viễn thông; (3) Cấp trực tiếp các băng tần, kênh tần số trên khi trong tình trạng khẩn cấp với thời hạn giấy phép không quá 03 năm hoặc khi cấp lại hoặc khi cấp cho doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh với thời hạn không quá 03 năm để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong trường hợp đặc biệt và cấp trực tiếp đối với các băng tần, kênh tần số còn lại.

Quy định này bảo đảm tính ổn định, khả thi của Luật, điều hành của Chính phủ, góp phần thúc đẩy công tác quản lý, sử dụng băng tần cho thông tin di động theo hướng công khai minh bạch, theo cơ chế thị trường, thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng hiệu quả tần số, góp phần thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, là tiền đề để phát triển kinh tế số, xã hội số; góp phần xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, an ninh hiện đại, lưỡng dụng, vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế, xã hội.

(iii) Theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009, đối với các băng tần có giá trị thương mại cao và nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ thì sau khi giấy phép đã được gia hạn tối đa hết thời hạn sử dụng có hai hình thức cấp phép là Nhà nước sẽ thu hồi để đấu giá hoặc thi tuyển cho chu kỳ 15 năm tiếp theo của giấy phép. Quy định này có nhược điểm là do doanh nghiệp không được cấp lại giấy phép nên sẽ không liên tục đầu tư, phát triển công nghệ mới (hiện nay vòng đời công nghệ đang ngày càng ngắn lại, chỉ còn 5 - 7 năm), vì thế chất lượng dịch vụ viễn thông có thể sẽ không được cải thiện, nhất là ở giai đoạn giấy phép sắp hết hạn. Mặt khác, việc đấu giá, thi tuyển băng tần sau khi hết hạn giấy phép trong trường hợp doanh nghiệp cũ không trúng đấu giá hoặc trúng tuyển băng tần đã được cấp có thể gây lãng phí hạ tầng thụ động mà doanh nghiệp đó đã đầu tư. Theo thống kê, tại Việt Nam, các doanh nghiệp hiện có giấy phép băng tần đã phủ sóng thông tin di động 2G, 3G, 4G đến 99,8% dân số với hơn 300 nghìn trạm phát sóng di động trên cả nước. Nếu thu hồi băng tần sau khi giấy phép hết hạn sẽ không tận dụng được một phần đáng kể hạ tầng thụ động hiện có.

Nhiều nước trên thế giới không tổ chức đấu giá, thi tuyển lại mà cho phép doanh nghiệp được tiếp tục sử dụng kèm theo các điều kiện triển khai mới cho chu kỳ tiếp theo của giấy phép nếu quy hoạch tần số đối với băng tần đó không thay đổi (Anh, New Zealand, Hồng Kong, Pháp, Canada, Mỹ...).

Trên cơ sở đó, khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã bổ sung một điều mới (Điều 20a) quy định về cấp lại giấy phép sử dụng băng tần để cho phép doanh nghiệp được tiếp tục sử dụng băng

tần sau khi giấy phép hết hiệu lực nếu đáp ứng các điều kiện để được cấp lại theo quy định của Luật. Quy định này khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng tần số hiệu quả và hơn yên tâm đầu tư dài hạn.

(iv) Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 chưa có quy định về cam kết triển khai mạng viễn thông đối với các tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần. Các băng tần này được sử dụng khi thiết lập mạng viễn thông nhằm cung cấp dịch vụ thông tin di động trên toàn quốc. Hoạt động của mạng tác động trực tiếp đến hàng triệu thuê bao và là một trong các hệ thống thông tin vô tuyến điện cốt lõi của Việt Nam. Trên thực tế, khi cấp phép sử dụng băng tần để triển khai mạng thông tin di động, các nước đều đưa ra các yêu cầu triển khai mạng như yêu cầu về vùng phủ sóng, số lượng trạm hay thời điểm cung cấp dịch vụ...

Trên cơ sở đó, khoản 5 và khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã bổ sung quy định yêu cầu tổ chức đề nghị cấp phép thông qua đấu giá, thi tuyển hoặc khi được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần phải có cam kết triển khai mạng viễn thông; khi vi phạm cam kết thì bị đình chỉ có thời hạn một phần quyền sử dụng tần số vô tuyến điện. Quy định này bảo đảm tần số được sử dụng hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển viễn thông của Nhà nước, mang lại lợi ích tốt nhất cho xã hội.

(v) Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 chưa có quy định cụ thể về điều kiện để được tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện trong khi băng tần dành cho thông tin di động mặt đất công cộng rất hữu hạn và là nguồn lực thiết yếu để doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông.

Vì vậy, khoản 5 và khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã bổ sung quy định về điều kiện được tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện như yêu cầu tổ chức phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông, phải có cam kết triển khai mạng viễn thông, hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông và tần số vô tuyến điện. Quy định về điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển đảm bảo lựa chọn được các doanh nghiệp tốt nhất để trao quyền sử dụng sử dụng tần số.

(vi) Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 quy định việc quản lý, cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện phải phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện. Tuy nhiên, một số trường hợp đặc biệt, cần thiết phải sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện ngoài quy hoạch tần số vô tuyến điện của Việt Nam nhưng cần được xem xét cấp phép để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp của Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất để xuất khẩu hoặc bảo đảm hoạt động của các sự kiện đặc biệt tại Việt Nam.

Trên cơ sở đó, khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã bổ sung một điều mới (Điều 11a) cho phép Bộ Thông

tin và Truyền thông xem xét cấp sử dụng tần số ngoài quy hoạch trong một số các trường hợp đặc biệt như: Sử dụng cho mục đích triển lãm, đo kiểm, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới hoặc sử dụng trong các sự kiện, hội nghị quốc tế. Quy định này góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu, sản xuất thiết bị vô tuyến điện của Việt Nam, đồng thời vẫn bảo đảm được ngăn ngừa khả năng can nhiễu với các hệ thống thông tin vô tuyến điện khác.

2.2. Các khoản thu từ việc sử dụng tần số vô tuyến điện

Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 quy định phí sử dụng tần số vô tuyến điện được quy định trên cơ sở giá trị kinh tế của phổ tần số vô tuyến điện sử dụng, điều này chưa thực sự phù hợp với quy định của Luật Phí, lệ phí.

Ngoài ra, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 chỉ quy định việc cấp phép thông qua đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện là có thu khoản tiền ngoài phí, lệ phí; chưa quy định thu khoản tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện với trường hợp thi tuyển các băng tần có giá trị thương mại cao khi nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ hoặc khi cấp trực tiếp các băng tần này. Quy định này chưa đồng bộ với quy định về khoản thu từ tiền cấp quyền sử dụng tài nguyên theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Trên cơ sở đó, khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã sửa đổi, bổ sung Điều 31 Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 để quy định về các trường hợp phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; giao Chính phủ quy định cụ thể mức thu, phương thức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; sửa đổi quy định về cơ sở xác định mức thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện để làm rõ nội hàm của phí không căn cứ vào giá trị kinh tế của phổ tần; bổ sung quy định các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh khi sử dụng tần số phân bổ cho quốc phòng, an ninh kết hợp với phát triển kinh tế thì cũng phải nộp các khoản thu nói trên cho ngân sách để đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông và sự bình đẳng về nghĩa vụ giữa các doanh nghiệp trong việc thực hiện các khoản phí, lệ phí và tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho ngân sách nhà nước.

2.3. Về đào tạo và cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên

Theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU (Việt Nam là thành viên), người trực tiếp khai thác đài vô tuyến điện hàng hải, hàng không, vô tuyến điện nghiệp dư phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên do Bộ quản lý chuyên ngành về viễn thông cấp hoặc công nhận. Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 giao Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp thực hiện việc đào tạo và cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên là chưa thực sự phù hợp với chủ trương xã hội hóa trong giáo dục, đào tạo, cấp chứng chỉ của Đảng và Nhà nước.

Đối với các lĩnh vực đặc thù như hàng không, hiện nay việc đào tạo một số chức danh nhân viên hàng không (như nhân viên thông tin, giám sát, dẫn đường hàng không) đã gồm cả đào tạo về vô tuyến điện. Vì vậy không cần phải cấp riêng chứng chỉ vô tuyến điện viên cho các cá nhân làm việc trong các lĩnh vực đặc thù, chuyên ngành.

Ngoài ra, việc giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, tổ chức thi, chấm thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên là phù hợp với quy định của Luật Đầu tư về điều kiện đầu tư, kinh doanh.

Trên cơ sở đó, điểm b, khoản 1 và khoản 32 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã sửa đổi quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên để giao các cơ sở đào tạo đáp ứng các điều kiện đào tạo theo quy định của Chính phủ thực hiện, Bộ Thông tin và Truyền thông đóng vai trò quản lý, giám sát nhằm đẩy mạnh việc cải cách hành chính và xã hội hóa công tác đào tạo cấp chứng chỉ. Đối với các trường hợp đã có chứng chỉ tương đương theo quy định của pháp luật hoặc Điều ước quốc tế thì không bắt buộc phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên. Khoản 5 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện cho phép việc đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên tiếp tục được thực hiện theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024 để tạo điều kiện cho cơ sở đào tạo có thời gian chuẩn bị các thủ tục, hồ sơ để được tiếp tục đào tạo vô tuyến điện theo quy định mới. Quy định này góp phần đẩy mạnh việc cải cách hành chính nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu quản lý của Nhà nước trong công tác đào tạo và cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên.

2.4. Nhóm quy định về xử lý nhiễu có hại, đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số, quỹ đạo vệ tinh

(i) Đối với vấn đề khai thác sử dụng để đảm bảo an toàn, không can nhiễu, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 chỉ quy định các tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện và thiết bị vô tuyến điện trong khu vực nhiễu có hại có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành và tạo điều kiện để phát hiện, xử lý nhiễu. Tuy nhiên, trong quá trình xử lý nhiễu có hại những năm qua cho thấy nhiều vụ nhiễu có nguyên nhân từ các thiết bị không phải thiết bị vô tuyến điện mà từ các thiết bị điện, điện tử như nhiễu từ đèn huỳnh quang, máy ép công nghiệp..., trong khi đó Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 chưa có quy định cho phép cơ quan quản lý tiếp cận nguồn nhiễu này để tìm nguyên nhân và xử lý nhiễu, gây ảnh hưởng tới hoạt động, lợi ích của người sử dụng khác.

Vì vậy, điểm e, khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện trong khu vực nhiễu có hại trong việc phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện. Quy định này góp phần nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị điện, điện tử, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, đảm bảo đảm bảo hệ thống thông tin vô tuyến được vận hành thông suốt, hiệu quả.

(ii) Để được Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU công nhận chủ quyền sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh (ví dụ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo cho vệ tinh Vinasat 1 và 2) phải tiến hành đàm phán khó khăn giữa các nước có liên quan để hoàn thành việc phối hợp tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh với các nước bị ảnh hưởng. Sau khi tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh được ITU công nhận, khi vệ tinh của Việt Nam hoạt động trên quỹ đạo vẫn cần được tiếp tục bảo vệ để không bị ảnh hưởng bởi các tần số vô tuyến điện, vệ tinh của nước ngoài được đăng ký sau này. Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 đã có quy định đầy đủ ở khâu đăng ký, phối hợp tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh bao gồm quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý và tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp thực hiện phối hợp với tổ chức nước ngoài nhưng chưa có quy định bảo vệ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh sau khi được ITU công nhận. Trên thực tế, việc thực hiện kiểm tra các đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài chỉ có Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện mà chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp được cấp phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đó. Nhiều nước trên thế giới giao cho doanh nghiệp trực tiếp quản lý hệ thống vệ tinh thực hiện việc này, Bộ là đầu mối thông báo với ITU các đăng ký tần số và quỹ đạo vệ tinh có thể gây nhiễu có hại cho vệ tinh của nước đó để huy động nguồn lực của doanh nghiệp, giúp bảo vệ tốt hơn chủ quyền sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh.

Vì vậy, khoản 14 và điểm đ, khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông và của tổ chức được cấp giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh trong việc kiểm tra các đăng ký tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh của nước ngoài có khả năng ảnh hưởng đến hệ thống vệ tinh của Việt Nam nhằm huy động tối đa các nguồn lực để bảo vệ tốt hơn chủ quyền của Việt Nam. Quy định này góp phần nâng cao trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông và của tổ chức sử dụng tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh, đảm bảo hệ thống thông tin vệ tinh của Việt Nam được vận hành thông suốt, hiệu quả.

2.5. Các nội dung của Luật liên quan đến thẩm quyền quy định văn bản để phù hợp, thống nhất với các Luật có liên quan

(i) Sửa đổi thẩm quyền quy định thủ tục cấp phép, cho thuê, cho mượn, thu hồi giấy phép, đấu giá, chuyển nhượng, thi tuyển quyền sử dụng tần số, quy

định về hành lang an toàn kỹ thuật của đài vô tuyến điện là của Chính phủ; cơ chế phối hợp quản lý, sử dụng tần số giữa Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an là của Thủ tướng Chính phủ để phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (khoản 4, khoản 7, điểm b khoản 10, các điểm c, g và i khoản 16 Điều 1).

(ii) Bỏ quy định thẩm quyền của Bộ Ngoại giao, Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc hướng dẫn trình tự, thủ tục ký kết các thỏa thuận quốc tế về tần số để thực hiện theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 (khoản 17 Điều 1).

2.6. Nhóm quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

(i) Khoản 1 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện bổ sung mục 228 vào sau mục 227 của Phụ lục IV Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư. Theo đó, “*Đào tạo, tổ chức thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên*” thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để đồng bộ với quy định tại khoản 13 Điều 1.

(ii) Do tần số vô tuyến điện truyền lan tự do trong không gian, không bị giới hạn bởi địa giới hành chính và chỉ có thể phát hiện vi phạm thông qua các phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 chưa có quy định về quản lý và sử dụng hệ thống thiết bị, phương tiện để phát hiện vi phạm hành chính, do vậy, khoản 2 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện đã bổ sung cụm từ “*tần số vô tuyến điện*” vào sau cụm từ “*phòng, chống tác hại của rượu, bia*” tại khoản 1 Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 để quy định việc phát hiện vi phạm trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện được phép sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng.

2.7. Điều khoản chuyển tiếp

(i) Khoản 1 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện cho phép giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn được ghi trong giấy phép. Chứng chỉ vô tuyến điện viên đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn được ghi trong chứng chỉ để đảm bảo tính liên tục, không ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép, chứng chỉ theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009.

(ii) Khoản 2 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện cho phép đối với các tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất với thời hạn sử dụng trước ngày 06 tháng 9 năm 2023 thì sẽ được xem xét gia hạn sử dụng tiếp đến hết ngày 15 tháng 9 năm 2024 theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009 mà không phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số cho thời gian được gia hạn.

(iii) Khoản 3 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện cho phép tổ chức đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất mà hết hạn sử dụng trước ngày 16 tháng 9 năm 2024 thì không phải nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện cho đến hết thời hạn được ghi trong giấy phép và không được gia hạn (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4).

(iv) Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo quy hoạch băng tần đối với các băng tần đã cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện trước ngày 01 tháng 8 năm 2023. Đối với khối băng tần được xem xét cấp lại mà sử dụng chung tần số vô tuyến điện theo giấy phép sử dụng băng tần đã cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được xem xét cấp lại theo hiện trạng sử dụng.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Về giới hạn tối đa tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được cấp phép sử dụng

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, khi có kế hoạch sử dụng băng tần để cung cấp dịch vụ thông tin di động hoặc khi thực hiện hợp nhất, sát nhập, mua bán doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị doanh nghiệp lưu ý đến quy định về giới hạn tối đa tổng độ rộng băng tần được sử dụng để đảm bảo không vượt quá giới hạn này.

2. Về trình tự, thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần

Theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, khi doanh nghiệp có kế hoạch sử dụng tiếp băng tần sau khi giấy phép đã cấp hết hạn sử dụng, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị doanh nghiệp lưu ý đến quy hoạch băng tần đối với băng tần đã được cấp và thời gian thực hiện thủ tục cấp lại, các nghĩa vụ đối với doanh nghiệp cần phải hoàn thành trước khi thực hiện thủ tục.

3. Về công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 5 Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, để đảm bảo tính liên tục, kịp thời trong công tác đào tạo và cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị các cơ sở đào tạo vô tuyến điện viên sớm hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để được công nhận là cơ sở đủ điều kiện đào tạo vô tuyến điện viên.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Hiện nay, Bộ Thông tin và Truyền thông đã và đang khẩn trương xây dựng hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện cũng như phổ biến, triển khai Luật, bảo đảm khi Luật có hiệu lực thi hành, các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật cũng được Chính phủ ban hành, cụ thể:

1. Xây dựng Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện.
2. Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.
3. Xây dựng các Quy hoạch băng tần đối với các băng tần đã cấp cho doanh nghiệp và sẽ hết hạn sử dụng trong thời gian tới./.